

BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN HẠN NGẮN CÁC SÔNG, KÊNH, RẠCH TỈNH AN GIANG

1. Diễn biến xu thế mực nước:

- Đầu nguồn sông Cửu Long và vùng hạ lưu sông : Mực nước cao nhất ngày tại các trạm biến đổi chậm trong 1-2 ngày đầu, những ngày sau lên lại theo triều; mực nước thấp nhất ngày biến đổi chậm trong những ngày tới.

- Khu vực nội đồng TGLX: mực nước trên các sông, kênh, rạch biến đổi chậm trong những ngày tới.

2. Bảng số liệu dự báo từ ngày 08/02 đến 12/02/2025

STT	Trạm	sông, kênh, rạch	Cấp báo động (m)			Đặc trung	Mực nước thực đo (m)			Mực nước dự báo (m)				
			BĐ I	BĐ II	BĐ III		07/2	So với cùng kỳ 2024	So với TBNN	08/2	09/2	10/2	11/2	12/2
1	Tân Châu	Tiền	3.50	4.00	4.50	Max	1.26	0.12	0.00	1.24	1.26	1.28	1.31	1.35
						Min	-0.18	0.25	-0.51	-0.22	-0.26	-0.28	-0.30	-0.32
2	Chợ Mới	Ông Chưởng	2.00	2.50	3.00	Max	1.39	0.20	0.16	1.39	1.41	1.43	1.46	1.50
						Min	-0.27	0.31	-0.26	-0.31	-0.35	-0.37	-0.39	-0.41
3	Khánh An	Hậu	4.20	4.70	5.20	Max	1.16	0.22	-0.12	1.18	1.20	1.22	1.25	1.27
						Min	0.24	0.31	-0.37	0.18	0.14	0.10	0.06	0.02
4	Châu Đốc	Hậu	3.00	3.50	4.00	Max	1.49	0.18	0.20	1.47	1.49	1.51	1.54	1.58
						Min	-0.13	0.32	-0.36	-0.19	-0.23	-0.27	-0.31	-0.33
5	Long Xuyên	Hậu	1.90	2.20	2.50	Max	1.56	0.26	0.25	1.55	1.57	1.59	1.62	1.66
						Min	-0.22	0.36	-0.07	-0.26	-0.30	-0.32	-0.34	-0.36
6	Vàm Nao	Vàm Nao	2.50	2.90	3.30	Max	1.40	0.18	0.14	1.39	1.41	1.43	1.46	1.50
						Min	-0.24	0.31	-0.31	-0.28	-0.32	-0.34	-0.36	-0.38
7	Xuân Tô	Vĩnh Tế	3.00	3.50	4.00	Max	0.42	0.25	-0.07	0.46	0.48	0.49	0.51	0.51
						Min	0.12	0.27	-0.11	0.11	0.11	0.14	0.16	0.17
8	Vĩnh Gia	Vĩnh Tế	2.00	2.40	2.80	Max	0.30	0.26	-0.04	0.34	0.35	0.36	0.38	0.38
						Min	0.23	0.23	-0.08	0.24	0.24	0.23	0.24	0.25
9	Tri Tôn	Tri Tôn	2.00	2.40	2.80	Max	0.52	0.23	0.02	0.58	0.58	0.60	0.61	0.62
						Min	0.20	0.27	-0.05	0.18	0.18	0.19	0.20	0.21
10	Cô Tô	Tri Tôn	1.40	1.80	2.20	Max	0.60	0.21	0.13	0.64	0.64	0.66	0.67	0.68
						Min	0.43	0.25	0.07	0.41	0.18	0.19	0.20	0.21
11	Lò Gạch	Tám Ngàn	1.70	2.10	2.50	Max	0.29	0.29	0.02	0.33	0.34	0.35	0.37	0.37
						Min	0.20	0.29	-0.01	0.22	0.18	0.19	0.20	0.21
12	Vọng Thê	Ba Thê	1.40	1.80	2.20	Max	0.82	0.24	0.19	0.87	0.87	0.89	0.90	0.89
						Min	0.60	0.29	0.15	0.58	0.56	0.56	0.57	0.58
13	Vĩnh Hanh	Núi Chóc Năng Gù	1.90	2.30	2.70	Max	1.07	0.20	0.18	1.12	1.12	1.14	1.15	1.14
						Min	0.52	0.31	-0.01	0.50	0.48	0.48	0.49	0.50
14	Núi Sập	Rạch Giá Long Xuyên	1.40	1.80	2.20	Max	0.79	0.20	0.05	0.84	0.84	0.86	0.87	0.88
						Min	0.49	0.27	-0.03	0.47	0.45	0.45	0.46	0.47

3. Cảnh báo (nếu có):

4. Ghi chú:

- Thông tin dự báo được đăng trên website: <http://kttv.angiang.gov.vn/du-bao-thuy-van>

Đặc trưng							Thực đo	So với ngày trước
126	124	126	128	131	135	1.35	1.26	-0.22
-18	-22	-26	-28	-30	-32	-0.32	1.39	-0.17
139	139	141	143	146	150	1.50	1.16	-0.13
-27	-31	-35	-37	-39	-41	-0.41	1.49	-0.16
116	118	120	122	125	127	1.27	1.56	-0.16
24	18	14	10	6	2	0.02	1.40	-0.19
149	147	149	151	154	158	1.58	0.42	-0.01
-13	-19	-23	-27	-31	-33	-0.33	0.30	0.00
156	155	157	159	162	166	1.66	0.52	0.02
-22	-26	-30	-32	-34	-36	-0.36	0.60	-0.01
140	139	141	143	146	150	1.50	0.29	-0.02
-24	-28	-32	-34	-36	-38	-0.38	0.82	0.05
42	46	48	49	51	51	0.51	1.07	0.00
12	11	11	14	16	17	0.11	0.79	0.02
30	34	35	36	38	38	0.38		
23	24	24	23	24	25	0.23		
52	58	58	60	61	62	0.62		
20	18	18	19	20	21	0.18		
60	64	64	66	67	68	0.68		
43	41	18	19	20	21	0.18		
29	33	34	35	37	37	0.37		
20	22	18	19	20	21	0.18		
82	87	87	89	90	89	0.90		
60	58	56	56	57	58	0.56		
107	112	112	114	115	114	1.15		
52	50	48	48	49	50	0.48		
79	84	84	86	87	88	0.88		
49	47	45	45	46	47	0.45		

167	170	170	165	160
25	23	21	19	18
166	168	169	167	163
-1	-3	-4	-3	-1
168	170	171	169	165
77	75	74	75	77
178	179	180	175	170
22	21	19	17	16
184	186	187	185	181

-2	-4	-5	-4	-2
173	175	176	174	170
3	1	0	1	3
83	84	84	83	81
50	51	51	50	48
65	66	66	65	63
60	61	61	60	58
90	91	91	90	88
56	57	57	56	54
97	98	98	97	95
75	76	76	75	73
66	67	67	66	64
55	56	56	55	53
112	113	113	112	110
92	93	93	92	88
142	143	143	142	140
88	89	89	88	86
109	110	110	109	107
83	84	84	83	81

Tân Châu		Chợ Mới		Khánh An		Châu Đốc	
167	25	166	-1	168	77	178	22
170	23	168	-3	170	75	179	21
170	21	169	-4	171	74	180	19
165	19	167	-3	169	75	175	17
160	18	163	-1	165	77	170	16

Trạm Ngày	Tân Châu		Châu Đốc		Chợ Mới		Long Xuyên
	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax
08/02	167	25	178	22	166	-1	184
09/02	170	23	179	21	168	-3	186
10/02	170	21	180	19	169	-4	187
11/02	165	19	175	17	167	-3	185
12/02	160	18	170	16	163	-1	181



So với cùng kỳ 2024	Dự báo Hmax				
0.12	1.24	1.26	1.28	1.31	1.35
0.25	1.39	1.41	1.43	1.46	1.50
0.20	1.18	1.20	1.22	1.25	1.27
0.31	1.47	1.49	1.51	1.54	1.58
0.22	1.55	1.57	1.59	1.62	1.66
0.31	1.39	1.41	1.43	1.46	1.50
0.18	0.46	0.48	0.49	0.51	0.51
0.32	0.34	0.35	0.36	0.38	0.38
0.26	0.58	0.58	0.60	0.61	0.62
0.36	0.64	0.64	0.66	0.67	0.68
0.18	0.33	0.34	0.35	0.37	0.37
0.31	0.87	0.87	0.89	0.90	0.89
0.25	1.12	1.12	1.14	1.15	1.14
0.27	0.84	0.84	0.86	0.87	0.88

Long Xuyên		Vàm Nao		Xuân Tô		Vĩnh Gia		Tri Tôn	
184	-2	173	3	83	50	65	60	90	56
186	-4	175	1	84	51	66	61	91	57
187	-5	176	0	84	51	66	61	91	57
185	-4	174	1	83	50	65	60	90	56
181	-2	170	3	81	48	63	58	88	54

Xuân Tô	Tri Tôn		Vàm Nao		Khánh An		Vĩnh
Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax
-2	83	50	90	56	173	3	168
-4	84	51	91	57	175	1	170
-5	84	51	91	57	176	0	171
-4	83	50	90	56	174	1	169
-2	81	48	88	54	170	3	165

Cô Tô		Lò Gạch		Vọng Thê		Vĩnh Hanh		Núi Sập	
97	75	66	55	112	92	142	88	109	83
98	76	67	56	113	93	143	89	110	84
98	76	67	56	113	93	143	89	110	84
97	75	66	55	112	92	142	88	109	83
95	73	64	53	110	88	140	86	107	81

Gia	Lò Gạch		Cô Tô		Vọng Thê		Vĩnh Hanh		Núi
Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax	Hmin	Hmax
60	66	55	97	75	112	92	142	88	109
61	67	56	98	76	113	93	143	89	110
61	67	56	98	76	113	93	143	89	110
60	66	55	97	75	112	92	142	88	109
58	64	53	95	73	110	88	140	86	107

Sập
Hmin

83

84

84

83

81